

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 04-5-2021.

V/v tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- *Tphần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ya Thuyên.
2. Ông Cao Đình Nhân.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Vy Trần Bảo Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 526/2017/TLST - HNGĐ Ny 09 tháng 11 năm 2017 về vụ việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2020/QĐST - HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020; Quyết định ngừng phiên tòa số 36/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020; Thông báo số: 15/TB - TA ngày 31/3/2021 về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐST - HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Võ Xuân S, sinh năm: 1981.

Địa chỉ cư trú: Hẻm 269, đường H, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: Số 30, đường N, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm: 1981.

Địa chỉ cư trú: Hẻm 269, đường H, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: Số 31, đường M, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lý Phúc B, sinh năm: 1977.

Địa chỉ cư trú: Số 5/7, đường N, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Bà Phan Thị L, sinh năm: 1953.

Địa chỉ cư trú: Số 817, Quốc lộ 20, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Ông Hoàng Văn H, sinh năm: 1964.

Địa chỉ cư trú: Số 54, đường P, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1967.

Địa chỉ cư trú: Số 350, đường P, phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Bà Huỳnh Thị Phương N, sinh năm: 1968.

Địa chỉ cư trú: Số 106, đường B, phường 1, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Vợ chồng ông Mai Văn T, sinh năm: 1977.

Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1980.

Địa chỉ cư trú: Số 39, đường H, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.7. Bà Võ Thị Thanh T, sinh năm: 1977.

Địa chỉ cư trú: Số 30, đường N, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.8. Bà Trần Thị Hồng L, sinh năm: 1978.

Địa chỉ cư trú: Số 209, đường T, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông S, ông B, ông H, bà Trần Thị Hồng L có mặt; Bà N vắng mặt; Các đương sự khác có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn ông Võ Xuân S thì:*

Tài sản chung giữa ông và bà N gồm: Nhà trên diện tích 211,6m² đất, thuộc thửa đất số 768, tờ bản đồ số 86, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, mang tên Võ Xuân S, Lê Thị N do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 22/9/2014 và 01 xe ô tô, biển kiểm soát 49C – 081.66; Nhãn hiệu THACO; Loại xe: Tải thùng kín; Màu sơn: Xanh; Trọng tải hàng hóa: 1400; Số máy: JT669344; Số khung: 00AFC045421. Do Công an tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 20/3/2015 mang tên Lê Thị N. Các tài sản này do bà N quản lý, sử dụng. Nay ông yêu cầu Tòa án chia đôi theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông không yêu cầu Tòa án xem xét gì khác.

Về số tiền 300.000.000 đồng trước đây trong thời kỳ hôn nhân ông và bà vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch Đ, khi vay thế chấp nhà, diện tích 211,6m² đất, thuộc thửa đất số 768, tờ bản đồ số 86, TT.Liên Nghĩa, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Do bà N tự trả 300.000.000 đồng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật về số tiền bà N trả cho Ngân hàng.

- Các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân ông và bà N nợ những người sau:

+ Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch Đ số tiền 300.000.000 đồng.

+ Nợ bà Huỳnh Thị Phương N số tiền 59.267.000 đồng.

- + Nợ ông Nguyễn Tấn P số tiền 25.000.000 đồng.
- + Nợ ông Nguyễn Văn T số tiền 25.555.000 đồng.
- + Nợ bà Nguyễn Thị M số tiền 44.230.000 đồng.
- + Nợ bà Trần Thị Hồng L số tiền 41.250.000 đồng.
- + Nợ ông Lý Phúc B số tiền 23.000.000 đồng.
- + Nợ bà Phạm Thị T số tiền 17.320.000 đồng.
- + Nợ bà Võ Thị Thanh T số tiền 14.980.000 đồng.
- + Nợ ông Hoàng Văn H số tiền 10.757.000 đồng.
- + Nợ bà Phan Thị L số tiền 33.262.000 đồng.

+ Tháng 6 năm 2017 hàng tồn kho ông bán được 105.000.000 đồng và ông đã trả nợ cho các chủ nợ. Còn lại 30.000.000 đồng.

Ông S thừa nhận, ông B, bà L, bà Hồng L, ông Hải, bà T, bà Tuyết, bà N, ông T trình bày là đúng, Giấy mua bán hàng ông B, bà L, ông Hải, bà T, bà Tuyết, bà N, ông T cung cấp ông đồng ý. Đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên bà N phải cùng trả nợ với ông.

- Trong thời kỳ hôn nhân không có ai nợ ông và bà N.

** Theo bị đơn bà Lê Thị N trình bày:*

Tài sản chung của bà và ông S trong thời kỳ hôn nhân gồm những tài sản sau:

- Nhà xây cấp 4 trên thửa đất số 768, tờ bản đồ số 86, diện tích 211.6 m² đất, tại hẻm 269, đường H, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng do bà N quản lý, sử dụng. Thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch Đ số tiền 300.000.000 đồng.

- Một xe ô tô biển số đăng ký 49C – 081.66. Hiện nay bà N đang quản lý, sử dụng.

- Nhà đất trị giá 650.000.000 đồng.

- Xe ô tô biển số đăng ký 49C – 081.66 trị giá 330.000.000 đồng.

Trong thời kỳ hôn nhân không có ai nợ bà và ông S.

Bà và ông S nợ chung:

+ Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch Đ với số tiền 300.000.000 đồng, bà đồng ý.

- Các khoản nợ ông S trình bày:

+ Nợ bà Huỳnh Thị Phương N số tiền 59.267.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Tấn P số tiền 25.000.000 đồng.

+ Nợ ông Nguyễn Văn T số tiền 25.555.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị M số tiền 44.230.000 đồng.

- + Nợ bà Trần Thị Hồng L số tiền 41.250.000 đồng.
- + Nợ ông Lý Phúc B số tiền 23.000.000 đồng.
- + Nợ bà Phạm Thị T số tiền 17.320.000 đồng.
- + Nợ bà Võ Thị Thanh T số tiền 14.980.000 đồng.
- + Nợ ông Hoàng Văn H số tiền 10.757.000 đồng.
- + Nợ bà Phan Thị L số tiền 33.262.000 đồng.

Đây là tiền ông S nhập hàng và bán hàng và các khoản nợ trước tháng 4 năm 2017 bà có biết, còn sau tháng 4/2017 bà không biết. Đây là tiền hàng theo bà số tiền bán hàng ra sẽ trả nợ những khoản nhập hàng vào.

Sau khi không sống chung tháng 4/2017 hàng tồn kho giá trị là 400.000.000 đồng, giấy tờ, tài liệu chứng minh bà không có chứ không phải giá trị 105.000.000 đồng như ông S trình bày.

Với yêu cầu khởi kiện của ông S thì bà không đồng ý.

** Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Phúc B trình bày:*

Trước ngày 17/6/2017, ông bán nhiều loại hàng bánh kẹo cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 27/6/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ ông 22.789.000 đồng, giữa ông và vợ chồng ông S, bà N có 01 sổ mua bán hàng hóa do ông S ký nhận nợ. Sau đó, vợ chồng ông S, bà N không lấy hàng nữa nhưng nợ đến nay vẫn chưa trả cho ông. Thông thường mua bán hàng thì cuối năm phải trả hết. Hàng hóa giao cho vợ chồng ông S, bà N thông thường là người gọi ông mang hàng hóa đến, còn ông S ở nhà nên ký nhận sổ sách, thỉnh thoảng bà N cũng ký nhận. Nay ông yêu cầu ông S, bà N trả cho ông 22.789.000 đồng nợ gốc. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

** Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L trình bày:*

Trước ngày 21/6/2017, bà bán nhiều loại bột (bột mì, bột năng) cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 21/6/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ bà 33.262.000 đồng, giữa bà và vợ chồng ông S, bà N có 01 sổ mua bán hàng hóa do ông S ký nhận nợ. Sau đó, vợ chồng ông S, bà N không lấy hàng nữa nhưng nợ đến nay vẫn chưa trả cho bà. Thông thường mua bán hàng thì cuối năm phải trả hết. Hàng là giao cho vợ chồng ông S, bà N, bà N thông thường là người gọi bà mang hàng hóa đến, còn ông S ở nhà nên ký nhận sổ sách. Nay bà yêu cầu ông S, bà N trả cho bà 33.262.000 đồng nợ gốc. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

** Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn H trình bày:*

Trước ngày 05/6/2017, ông bán nhiều miến dong cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 05/6/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ ông 10.757.000 đồng, giữa ông và vợ chồng ông S, bà N có 01 sổ mua bán hàng hóa do ông S ký nhận nợ. Sau đó, thì vợ chồng ông S, bà N không lấy hàng nữa nhưng nợ đến nay vẫn chưa trả cho ông. Thông thường mua bán hàng thì cuối năm phải trả hết. Hàng là giao cho vợ chồng ông S, bà N, bà N thông thường là người gọi ông mang hàng hóa đến còn ông S ở nhà nên ký nhận sổ sách, thỉnh thoảng bà N cũng ký nhận. Nay ông yêu

cầu ông S, bà N trả cho ông 10.757.000 đồng nợ gốc. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

** Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T trình bày:*

Trước ngày 20/6/2017, vợ chồng ông bà bán mặt hàng bún khô cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 20/6/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ vợ chồng ông bà 17.320.000 đồng, giữa vợ chồng ông bà và vợ chồng ông S, bà N có 01 sổ mua bán hàng hóa do ông S ký nhận nợ. Sau đó, vợ chồng ông S, bà N không lấy hàng nữa nhưng nợ đến nay vẫn chưa trả cho vợ chồng ông bà. Thông thường mua bán hàng thì cuối năm phải trả hết. Hàng là giao cho vợ chồng ông S, bà N, bà N thông thường là người gọi vợ chồng ông bà mang hàng hóa đến còn ông S ở nhà nên ký nhận sổ sách. Nay vợ chồng ông bà yêu cầu ông S, bà N trả cho vợ chồng ông bà 17.320.000 đồng nợ gốc. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

** Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thanh T trình bày:*

Trước ngày 20/6/2017, bà bán nhiều lần bánh tráng cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 19/7/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ bà 14.980.000 đồng, giữa bà và vợ chồng ông S, bà N có 01 sổ mua bán hàng hóa do ông S ký nhận nợ. Sau đó, vợ chồng ông S, bà N không lấy hàng nữa nhưng nợ đến nay vẫn chưa trả cho bà. Thông thường mua bán hàng thì cuối năm phải trả hết. Hàng là giao cho vợ chồng ông S, bà N, bà N thông thường là người gọi bà mang hàng hóa đến còn ông S ở nhà nên ký nhận sổ sách, thỉnh thoảng bà N cũng ký nhận. Nay bà yêu cầu ông S, bà N trả cho bà 14.980.000 đồng nợ gốc. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

** Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng L trình bày:*

Trước ngày 16/5/2017, bà bán nhiều lần bắp và hạt dưa cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 16/5/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ bà 41.680.000 đồng, giữa bà và vợ chồng ông S, bà N có 01 sổ mua bán hàng hóa do ông S ký nhận nợ. Sau đó, vợ chồng ông S, bà N không lấy hàng nữa nhưng nợ đến nay vẫn chưa trả cho bà. Thông thường mua bán hàng thì cuối năm phải trả hết. Hàng là giao cho vợ chồng ông S, bà N, bà N thông thường là người gọi bà mang hàng hóa đến còn ông S ở nhà nên ký nhận sổ sách, thỉnh thoảng bà N cũng ký nhận. Nay bà yêu cầu ông S, bà N trả cho bà 41.680.000 đồng nợ gốc. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

** Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Phương N trình bày:*

Trước ngày 02/6/2017, bà bán nhiều loại hàng gia vị cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 02/6/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ bà 59.267.000 đồng, hai bên có sổ sách theo dõi. Nay bà yêu cầu ông S, bà N trả cho bà 59.267.000 đồng nợ gốc. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

** Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Trước ngày 16/5/2017, ông bán nhiều hàng hóa dấm, tương cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 16/5/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ ông

25.555.000 đồng, hai bên có sổ sách theo dõi. Nay ông yêu cầu ông S, bà N trả cho 25.555.000 đồng nợ gốc. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

* Các đương sự có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án tiến hành về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không được.

* Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật như tổng đạt thông báo về việc tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Tấn P. Địa chỉ cư trú: Số 110/9, đường T, phường Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Nguyễn Thị M. Địa chỉ cư trú: Số 305A/3, khu phố 4, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai nhưng ông P, bà M không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đúng pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 33, 34, 38 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ Điều 213, 430 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ Điều 97 của Luật Đất đai.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Xuân S đối với bà Lê Thị N về vụ việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

Xác định toàn bộ tài sản gồm:

- Diện tích 211,6m² đất (trên đất có nhà xây cấp 4), thuộc thửa đất số 768, tờ bản đồ số 86, thị trấn L, huyện Đ, T Lâm Đồng do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 22/9/2014 mang tên Võ Xuân S, bà Lê Thị N là tài sản chung của ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N.

- 01 (một) xe ô tô, biển kiểm soát 49C – 081.66; Nhãn hiệu THACO; Loại xe: Tải thùng kín; Màu sơn: Xanh; Trọng tải hàng hóa: 1400; Số máy: JT669344; Số khung: 00AFC045421. Do Công an tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 20/3/2015 mang tên Lê Thị N là tài sản chung của ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N.

Chia cụ thể như sau:

- Chia cho bà Lê Thị N diện tích 211,6m² đất (trên đất có nhà xây cấp 4 và bồn nước), thuộc thửa đất số 768, tờ bản đồ số 86, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Chia cho bà Lê Thị N 01 (một) xe ô tô, biển kiểm soát 49C – 081.66; Nhãn hiệu THACO; Loại xe: Tải thùng kín; Màu sơn: Xanh; Trọng tải hàng hóa: 1400; Số máy: JT669344; Số khung: 00AFC045421.

Buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Võ Xuân S 262.000.000 đồng tiền giá trị chia tài sản chung.

Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng L. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Hồng L 41.680.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 20.840.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 20.840.000 đồng).

Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Phúc B. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lý Phúc B 22.789.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 11.394.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 11.394.500 đồng).

Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn H. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hoàng Văn H 10.757.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 5.878.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 5.878.500 đồng).

Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị L 33.262.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 16.631.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 16.631.000 đồng).

Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T 17.320.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 8.660.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 8.660.000 đồng).

Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thanh T. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Thanh T 14.980.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 7.490.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 7.490.000 đồng).

Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Phương N. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Phương N 59.267.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 29.633.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 29.633.500 đồng).

Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T 25.555.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 12.777.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 12.777.500 đồng).

Án phí buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản” giữa nguyên đơn ông Võ Xuân S và bị đơn bà Lê Thị N; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Phúc B, bà Phan Thị L, ông Hoàng Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Phương N, vợ chồng ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T, bà Võ Thị Thanh T, bà Trần Thị Hồng L.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Huỳnh Thị Phương N, ông Nguyễn Văn T, vợ chồng ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T, bà Võ Thị Thanh T, bà Phan Thị L có đơn xét xử vắng mặt. Bà Lê Thị N vắng mặt mặc dù, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bà Huỳnh Thị Phương N, ông Nguyễn Văn T, vợ chồng ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T, bà Võ Thị Thanh T, bà Phan Thị L, bà Lê Thị N.

[2] Xét về yêu cầu khởi kiện của ông S, Hội đồng xét xử, xét thấy:

Ông S và bà N ly hôn theo Quyết định số 170/2017/QĐST - HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2017.

Nhà trên diện tích 211,6m² đất, thuộc thửa 768, tờ bản đồ số 86, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, mang tên Võ Xuân S, Lê Thị N do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 22/9/2014 và 01 xe ô tô, biển kiểm soát 49C – 081.66; Nhãn hiệu THACO; Loại xe: Tải thùng kín; Màu sơn: Xanh; Trọng tải hàng hóa: 1400; Số máy: JT669344; Số khung: 00AFC045421. Do Công an tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 20/3/2015 mang tên Lê Thị N là tài sản chung của ông S và bà N trong thời kỳ hôn nhân, ông S và bà N đều thừa nhận. Ông S và bà N thỏa thuận phân chia tài sản nhưng không được nên yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả định giá tài sản và sự thỏa thuận về giá giữa ông S và bà N thì:

- Trị giá bồn nước, nhà gắn liền với diện tích 211,6m² đất, thuộc thửa đất số 768, tờ bản đồ số 86, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng là 650.000.000 đồng.

- Trị giá 01 (một) xe ô tô, biển kiểm soát 49C – 081.66; Nhãn hiệu THACO; Loại xe: Tải thùng kín; Màu sơn: Xanh; Trọng tải hàng hóa: 1400; Số máy: JT669344; Số khung: 00AFC045421. Do Công an tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 20/3/2015 mang tên Lê Thị N là 216.000.000 đồng.

- Giá trị tài sản chung của ông S và bà N là 866.000.000 đồng.

Ngày 11/01/2017 ông S, bà N thế chấp diện tích 211,6m² đất và tài sản gắn liền với đất, thuộc thửa đất số 768, tờ bản đồ số 86, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch Đ vay 300.000.000 đồng.

Sau khi ly hôn thì, ngày 29/01/2018 bà N trả Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch Đ 100.000.000 đồng và ngày 14/4/2018 trả Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch Đ số tiền 212.000.000 đồng (trong đó, có 12.000.000 đồng là lãi). Tổng số tiền mình bà N trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch Đ là 312.000.000 đồng. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng giao dịch Đ đã xác nhận bà N đã tất toán xong khoản vay này (bút lục 85). Ông S thừa nhận

và đồng ý chịu $\frac{1}{2}$ số tiền này cho bà N là 156.000.000 đồng.

Đối với số hàng hóa tồn kho, ông S trình bày, tháng 6/2017 hàng tồn kho ông S bán được 105.000.000 đồng và ông S đã trả nợ cho các chủ hàng, còn lại 30.000.000 đồng. Còn bà N khai, tháng 4/2017 hàng hóa tồn kho giá trị là 400.000.000 đồng nhưng bà N không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của bà N. Trong khi, ông S chỉ thừa nhận còn 30.000.000 đồng nên cần chia đôi số tiền này cho bà N $\frac{1}{2}$ là 15.000.000 đồng.

Xét thấy, Nhà và tài sản gắn liền với diện tích 211,6m² đất, thuộc thửa 768, tờ bản đồ số 86, TT.L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và 01 xe ô tô, biển kiểm soát 49C – 081.66 bà N quản lý, sử dụng từ ngày ông S và bà N ly hôn cho đến nay nên cần thiết chia hiện vật cho bà N và buộc bà N trả lại giá trị chênh lệch cho ông S là có căn cứ, đúng pháp luật.

Như vậy, sau khi cộng trừ thì cần buộc bà N trả lại cho ông S 262.000.000 đồng [(866.000.000 đồng – 312.000.000 đồng – 30.000.000 đồng)/2] là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Trần Thị Hồng L. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Trước ngày 29/4/2017 và từ ngày 29/4/2017 đến ngày 16/5/2017, bà Trần Thị Hồng L có bán nhiều lần bắp và hạt dưa cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 16/5/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ bà L 41.680.000 đồng. Ông S thừa nhận việc mua bán này và thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà N mua các loại mặt hàng bắp và hạt dưa này của bà L, tính đến ngày 16/5/2017 nợ bà L 41.680.000 đồng. Tuy, bà N không thừa nhận nhưng đây là khoản nợ chung của ông S, bà N trong thời kỳ hôn nhân. Nay bà Trần Thị Hồng L yêu cầu ông S, bà N trả cho bà L 41.680.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng L. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Hồng L 41.680.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 20.840.000 đồng, bà Lê Thị N là 20.840.000 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Lý Phúc B. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Từ ngày 13/02/2017 đến ngày 27/6/2017, ông B bán nhiều loại hàng bánh kẹo cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 21/6/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ ông B 22.789.000 đồng. Ông S thừa nhận việc mua bán này và thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà N mua nhiều loại hàng bánh kẹo này của ông B, tính đến ngày 21/6/2017 nợ ông B 22.789.000 đồng. Tuy, bà N không thừa nhận nhưng đây là khoản nợ chung của ông S, bà N trong thời kỳ hôn nhân. Nay ông B yêu cầu ông S, bà N trả cho ông B 22.789.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Phúc B. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lý Phúc B 22.789.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 11.394.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 11.394.500 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Hoàng Văn H. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Từ ngày 12/02/2017 đến ngày 05/6/2017, ông H bán mặt hàng miến dong cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 05/6/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ ông H 10.757.000đồng. Ông S thừa nhận việc mua bán này và thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà N mua các loại mặt hàng miến dong này của ông H, tính đến ngày 05/6/2017 nợ ông H 10.757.000đồng. Tuy, bà N không thừa nhận nhưng đây là khoản nợ chung của ông S, bà N trong thời kỳ hôn nhân. Nay ông H yêu cầu ông S, bà N trả cho ông H 10.757.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn Hải. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hoàng Văn H 10.757.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 5.878.500đồng, phần bà Lê Thị N là 5.878.500đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Phan Thị L. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Từ ngày 08/02/2017 đến ngày 21/6/2017, bà Phan Thị L bán nhiều loại bột (bột mì, bột năng) cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 21/6/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ bà Phan Thị L 33.262.000 đồng. Ông S thừa nhận việc mua bán này và thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà N mua các loại bột (bột mì, bột năng) này của bà Phan Thị L, tính đến ngày 21/6/2017 nợ bà Phan Thị L 33.262.000 đồng. Tuy, bà N không thừa nhận nhưng đây là khoản nợ chung của ông S, bà N trong thời kỳ hôn nhân. Nay bà Phan Thị L yêu cầu ông S, bà N trả cho bà Phan Thị L 33.262.000đồng là có cơ sở chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị L 33.262.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 16.631.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 16.631.000 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của vợ chồng ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Từ ngày 02/4/2017 đến ngày 20/6/2017, vợ chồng ông T, bà T bán mặt hàng bún khô cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 20/6/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ vợ chồng ông T, bà T 17.320.000 đồng. Ông S thừa nhận việc mua bán này và thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà N mua các loại mặt hàng bún khô này của vợ chồng ông T, bà T, tính đến ngày 20/6/2017 nợ vợ chồng ông T, bà T 17.320.000 đồng. Tuy, bà N không thừa nhận nhưng đây là khoản nợ chung của ông S, bà N trong thời kỳ hôn nhân. Nay vợ chồng ông T, bà T yêu cầu ông S, bà N trả cho vợ chồng ông T, bà T 17.320.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T 17.320.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 8.660.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 8.660.000 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Võ Thị Thanh T. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Từ ngày 07/3/2017 đến ngày 19/7/2017, bà T có bán nhiều lần bánh tráng cho vợ chồng ông S, bà N. Tính đến ngày 19/7/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ bà T 14.980.000 đồng. Ông S thừa nhận việc mua bán này và thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà N mua các loại mặt hàng bánh tráng này của bà L, tính đến ngày 16/5/2017 nợ bà T 14.980.000 đồng. Tuy, bà N không thừa nhận nhưng đây là khoản nợ chung của ông S, bà N trong thời kỳ hôn nhân. Nay bà T yêu cầu ông S, bà N trả cho bà T 14.980.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thanh T. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Thanh T 14.980.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 7.490.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 7.490.000 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[9] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Huỳnh Thị Phương N. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Từ ngày 28/9/2015 đến ngày 02/6/2017, bà N bán nhiều loại hàng gia vị cho vợ chồng ông S, bà N. Việc mua bán ông S, bà N vẫn trả tiền và có gối đầu (nợ lại). Tính đến ngày 02/6/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ bà N 59.267.000 đồng. Ông S thừa nhận việc mua bán này và thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà N mua các loại mặt hàng gia vị của bà N, tính đến ngày 02/6/2017 nợ bà N 59.267.000 đồng. Tuy, bà N không thừa nhận nhưng đây là khoản nợ chung của ông S, bà N trong thời kỳ hôn nhân. Nay bà N yêu cầu ông S, bà N trả cho bà N 59.267.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Phương N. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Phương N 59.267.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 29.633.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 29.633.500 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[10] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Văn T. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Từ ngày 01/3/2017 đến ngày 16/5/2017, ông T bán nhiều loại hàng hóa dấm, tương cho vợ chồng ông S, bà N. Việc mua bán ông S, bà N vẫn trả tiền và có gối đầu (nợ lại). Tính đến ngày 16/5/2017, vợ chồng ông S, bà N còn nợ ông T 25.555.000 đồng. Ông S thừa nhận việc mua bán này và thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà N mua các loại mặt hàng hóa dấm, tương của ông T, tính đến ngày 16/5/2017 nợ ông T 25.555.000 đồng. Tuy, bà N không thừa nhận nhưng đây là khoản nợ chung của ông S, bà N trong thời kỳ hôn nhân. Nay ông T yêu cầu ông S, bà N trả cho ông T 25.555.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Do đó, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T 25.555.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 12.777.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 12.777.500 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[11] Về chi phí tố tụng: Chí phí định giá tài sản 1.600.000 đồng, ông S đã nộp đủ. Do đó, cần buộc bà N trả lại cho ông S 800.000 đồng chi phí định giá tài sản này là có căn cứ, đúng pháp luật.

[12] Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị M nhưng ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị M không có ý

kiến, không yêu cầu khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Trường hợp các bên có tranh chấp thì làm đơn khởi kiện bằng một vụ án khác theo thủ tục chung.

[13] Về án phí: Buộc ông S, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản sau khi ly hôn. Giá trị tài sản chung của ông S và bà N là 896.000.000 đồng (866.000.000 đồng + 30.000.000 đồng). Nghĩa vụ của ông S và bà N là 537.000.000 đồng (312.000.000 đồng – 41.680.000 đồng – 22.789.000 đồng – 10.757.000 đồng – 33.262.000 đồng – 17.320.000 đồng – 14.980.000 đồng – 59.267.000 đồng – 25.555.000 đồng). Như vậy, còn lại 358.390.000 đồng (896.000.000 đồng – 537.000.000 đồng). Án phí ông S phải chịu là 8.959.750 đồng (358.390.000 đồng x 5/2) án phí chia tài sản sau khi ly hôn. Bà N phải chịu là 8.959.750 đồng (358.390.000 đồng x 5/2) án phí chia tài sản sau khi ly hôn.

Buộc ông S, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án chấp nhận.

[14] Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị M để tham gia tố tụng nhưng ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị M không có ý kiến, không yêu cầu khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Trường hợp các bên có tranh chấp thì làm đơn khởi kiện bằng một vụ án khác theo thủ tục chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 34, 38 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 220, 227, 228, 232, 264, 266 và Điều 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 213, 430 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 97 của Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Xuân S đối với bà Lê Thị N về vụ việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

Xác định toàn bộ tài sản gồm:

- Diện tích 211,6m² đất (trên đất có nhà xây cấp 4), thuộc thửa đất số 768, tờ bản đồ số 86, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 22/9/2014 mang tên Võ Xuân S, bà Lê Thị N là tài sản chung của ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N.

- 01 (một) xe ô tô, biển kiểm soát 49C – 081.66; Nhãn hiệu THACO; Loại xe: Tải thùng kín; Màu sơn: Xanh; Trọng tải hàng hóa: 1400; Số máy: JT669344;

Số khung: 00AFC045421. Do Công an tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 20/3/215 mang tên Lê Thị N là tài sản chung của ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N.

Chia cụ thể như sau:

- Chia cho bà Lê Thị N diện tích 211,6m² đất (trên đất có nhà xây cấp 4 và bồn nước), thuộc thửa đất số 768, tờ bản đồ số 86, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Chia cho bà Lê Thị N 01 (một) xe ô tô, biển kiểm soát 49C – 081.66; Nhãn hiệu THACO; Loại xe: Tải thùng kín; Màu sơn: Xanh; Trọng tải hàng hóa: 1400; Số máy: JT669344; Số khung: 00AFC045421.

- Bà Lê Thị N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Võ Xuân S 262.000.000 đồng tiền giá trị chia tài sản chung.

Buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Võ Xuân S 800.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

2. Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng L. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Hồng L 41.680.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 20.840.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 20.840.000 đồng).

3. Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Phúc B. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lý Phúc B 22.789.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 11.394.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 11.394.500 đồng).

4. Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn H. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hoàng Văn H 10.757.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 5.878.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 5.878.500 đồng).

5. Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị L 33.262.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 16.631.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 16.631.000 đồng).

6. Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T 17.320.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 8.660.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 8.660.000 đồng).

7. Chấp nhận yên cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thanh T. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Thanh T 14.980.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 7.490.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 7.490.000 đồng).

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Phương N. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Phương N 59.267.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 29.633.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 29.633.500 đồng).

9. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T 25.555.000 đồng nợ gốc (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 12.777.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 12.777.500 đồng).

10. Căn cứ Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành còn phải chịu số tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

11. Về án phí:

Buộc ông Võ Xuân S phải nộp 8.959.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản sau khi ly hôn, được trừ vào số tiền 20.250.000 đồng ông Võ Xuân S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0007023 ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Như vậy, hoàn trả cho ông Võ Xuân S 11.290.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm còn dư.

Buộc bà Lê Thị N phải nộp 8.959.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản sau khi ly hôn.

Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới phải nộp 2.084.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 1.042.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 1.042.000 đồng). Hoàn trả cho bà Trần Thị Hồng L 1.040.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0006257 ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới phải nộp 1.139.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 569.725 đồng, phần của bà Lê Thị N là 569.725 đồng). Hoàn trả cho ông Lý Phúc B 570.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0006255 ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới phải nộp 537.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 268.925 đồng, phần của bà Lê Thị N là 268.925 đồng). Hoàn trả cho ông Hoàng Văn H 270.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0006259 ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới phải nộp 1.663.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 831.550 đồng, phần của bà Lê Thị N là 831.550 đồng). Hoàn trả cho bà Phan Thị L 830.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0006256 ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới phải nộp 866.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 433.000 đồng, phần của bà Lê Thị N là 433.000 đồng). Hoàn trả cho ông Mai Văn T 432.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0006268 ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới phải nộp 749.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 374.500 đồng, phần của bà Lê Thị N là 374.500 đồng). Hoàn trả cho bà Võ Thị Thanh T 374.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0006258 ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới phải nộp 2.963.350 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 1.481.675 đồng, phần của bà Lê Thị N là 1.481.675 đồng). Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Phương N 1.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000097 ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Buộc ông Võ Xuân S, bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới phải nộp 1.277.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó, phần của ông Võ Xuân S là 638.875 đồng, phần của bà Lê Thị N là 638.875 đồng). Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T 640.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000096 ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015.

13. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo để Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Riêng bà Lê Thị N, bà Phan Thị L, vợ chồng ông Mai Văn T, bà Phạm Thị T, bà Võ Thị Thanh T, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Phương N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết để Tòa án tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, T Lâm Đồng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vũ

